CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2025	7,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.1%	**-8.6%**	**-1.3%**

DT thuần
Q4/25
12,556
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,944| 30.6%
YoY: ▲ 2,682| 27.2%

LN thuần
Q4/25
83.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼58.4| -41.2%
YoY: ▼74.4| -47.1%

LN sau thuế
Q4/25
26.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼126| -82.7%
YoY: ▼170| -86.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
2.2%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2025
5.3%
YoY: +/-▲ 2.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,017
Số lượng CPLH (CP)	678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	154,925
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.43
EPS	766
P/E	9.7

DT thuần
2025
44,022
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7,867| 21.8%

LN thuần
2025
590
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 383| 184%

LN sau thuế
2025
552
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 242| 78.1%

Cơ cấu sở hữu

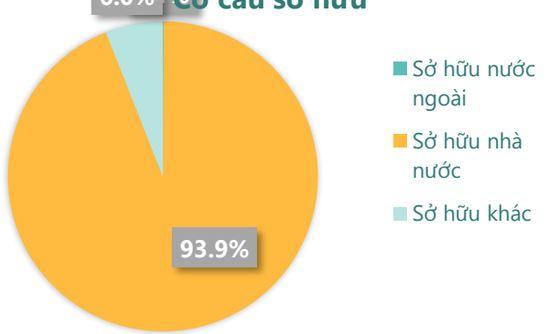

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

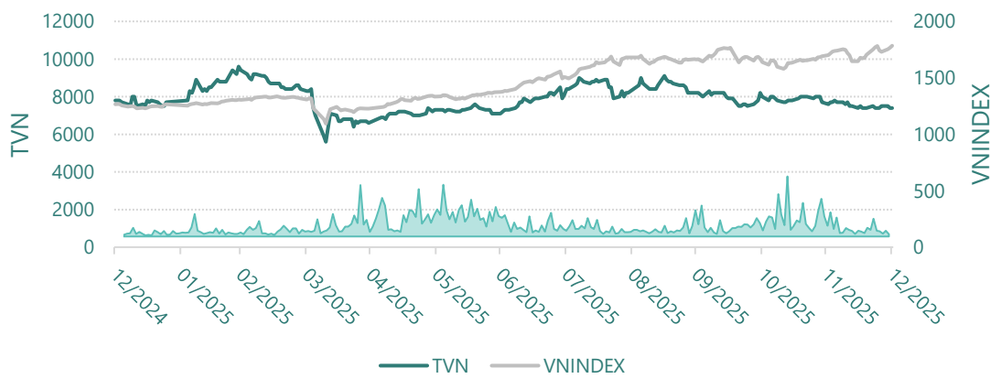

Cơ cấu cổ đông

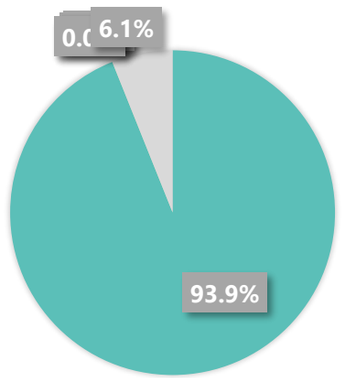

- Bộ Công thương
- Nghiêm Xuân Đa (Tổng giám đốc)
- Đinh Quốc Thái
- Nguyễn Thị Nguyên
- Lê Văn Thanh (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

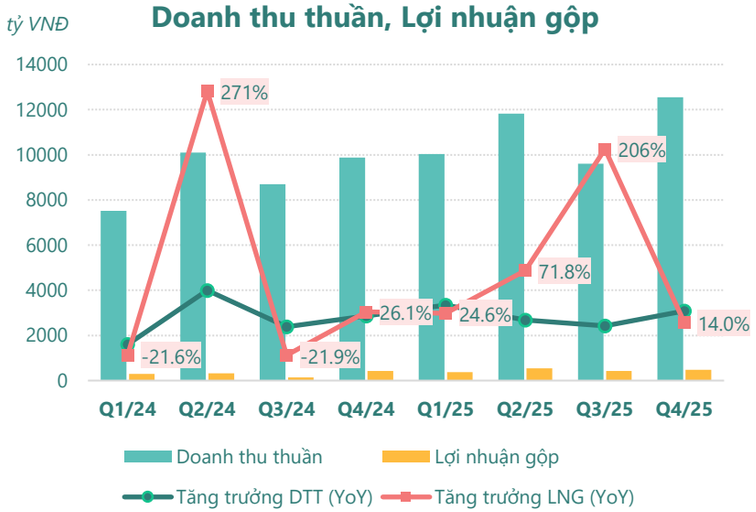

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

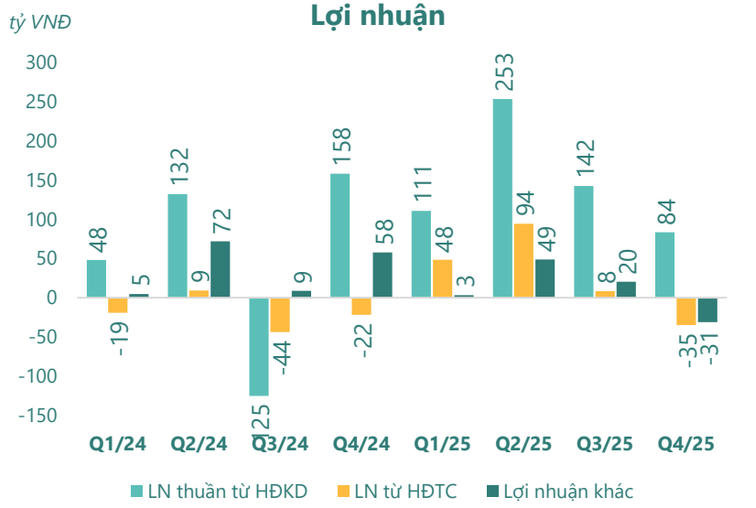

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

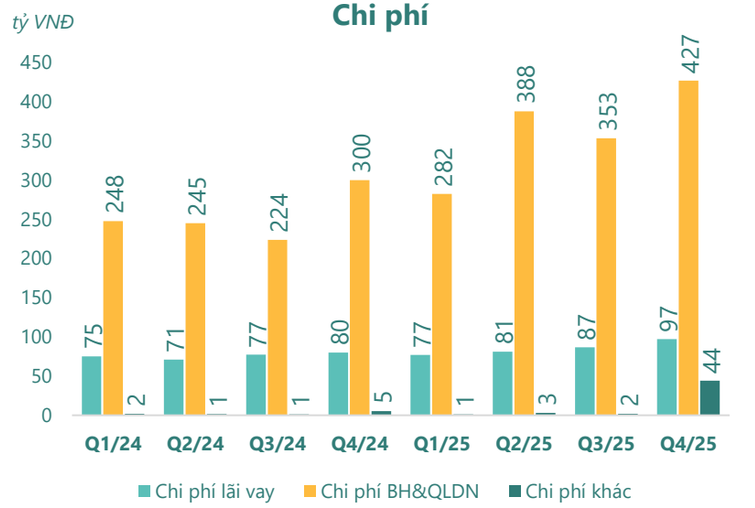

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

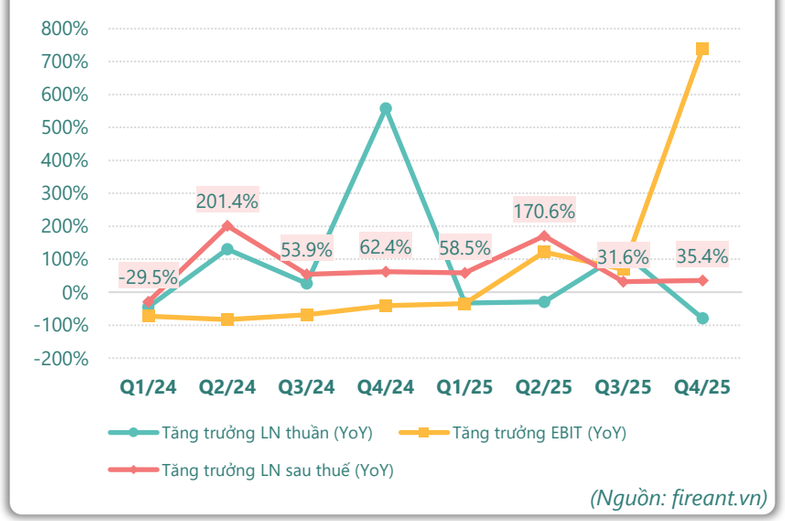

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

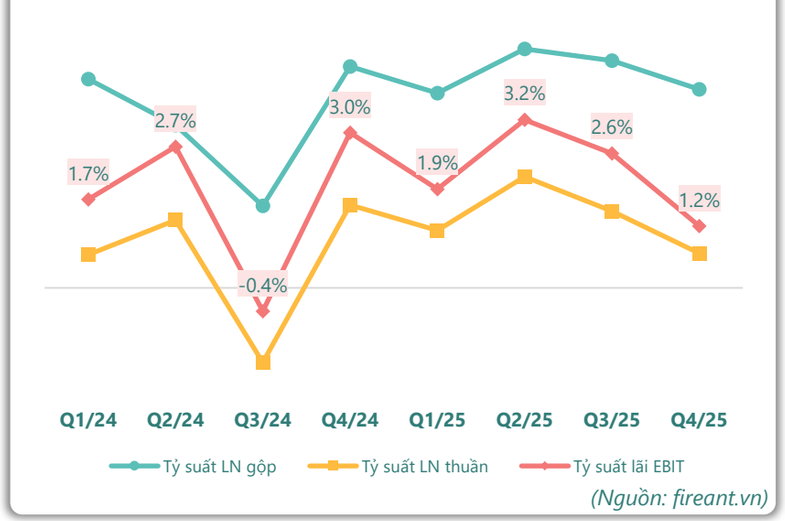

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

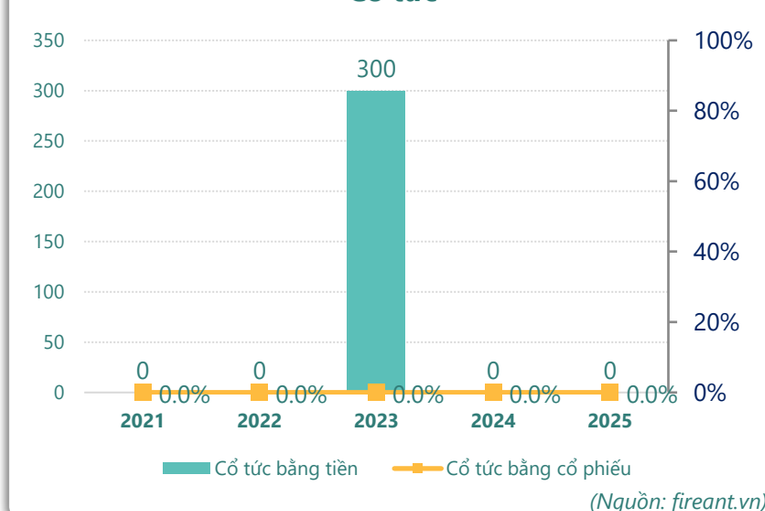

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

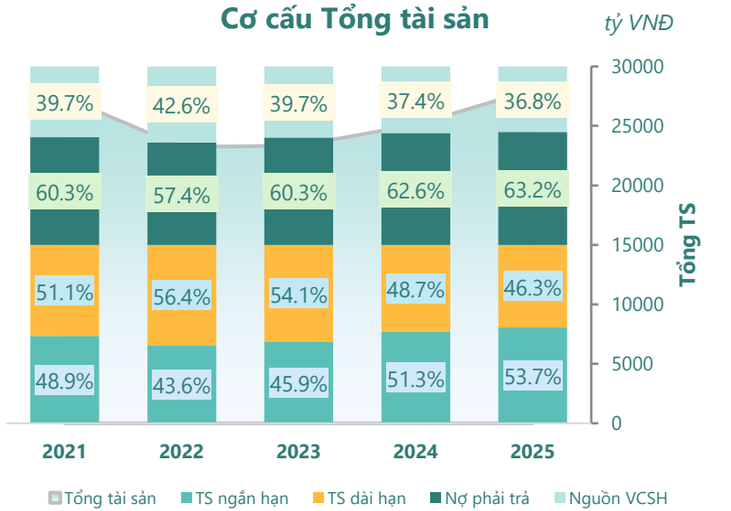

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

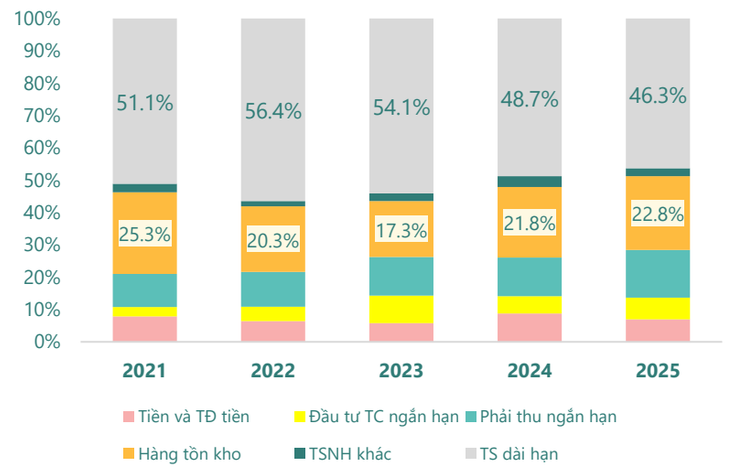

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

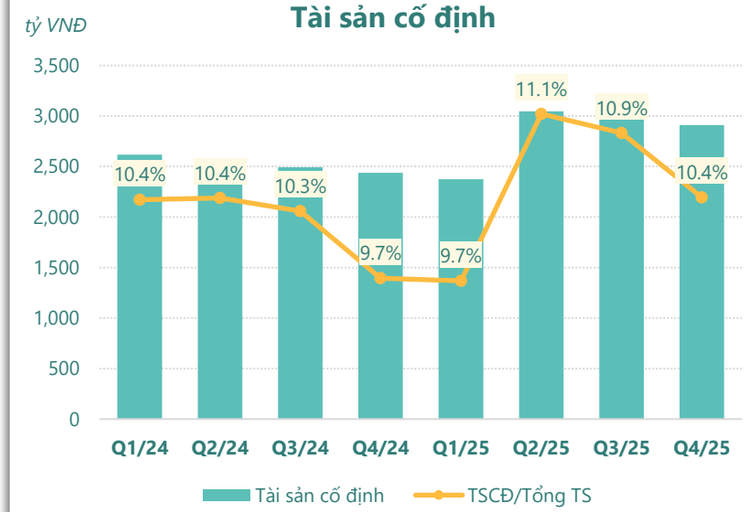

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

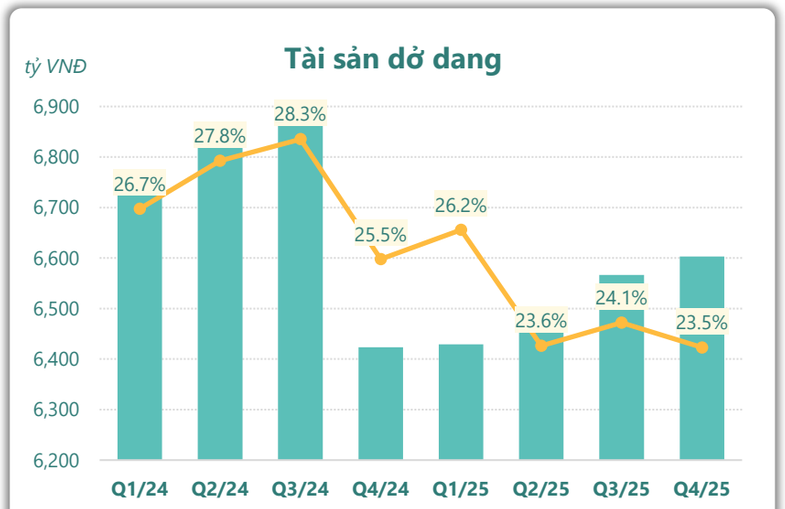

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

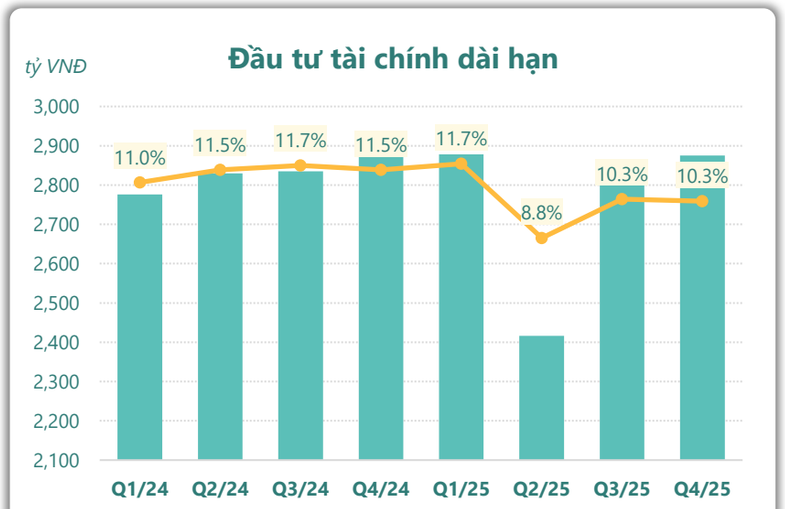

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

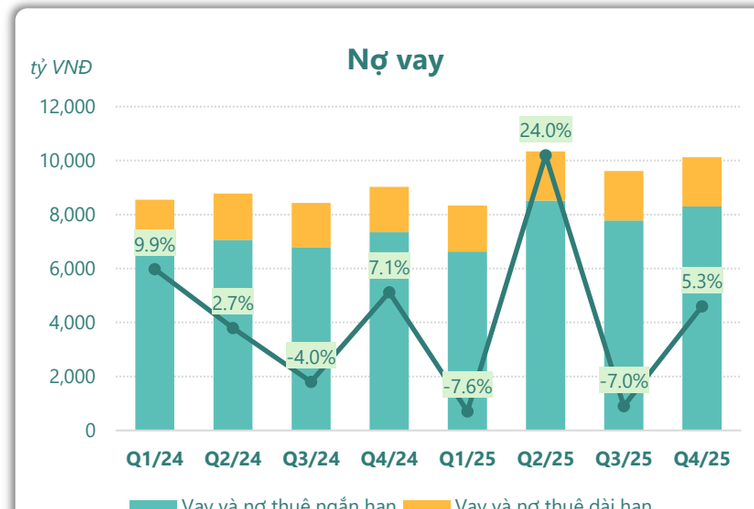

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

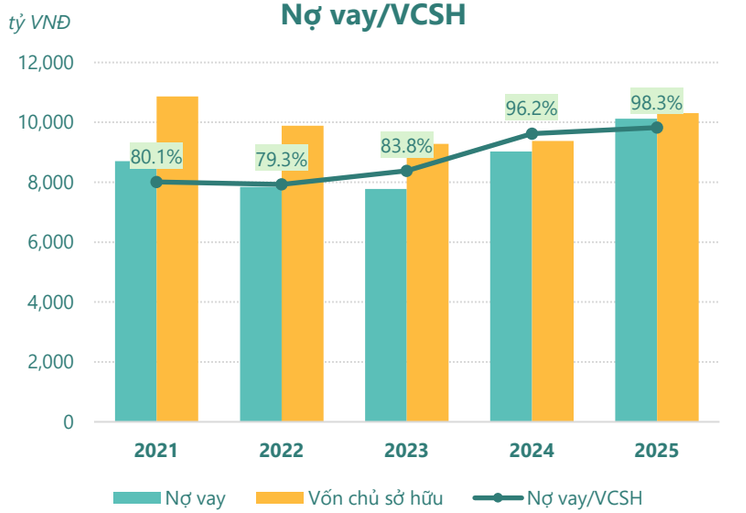

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

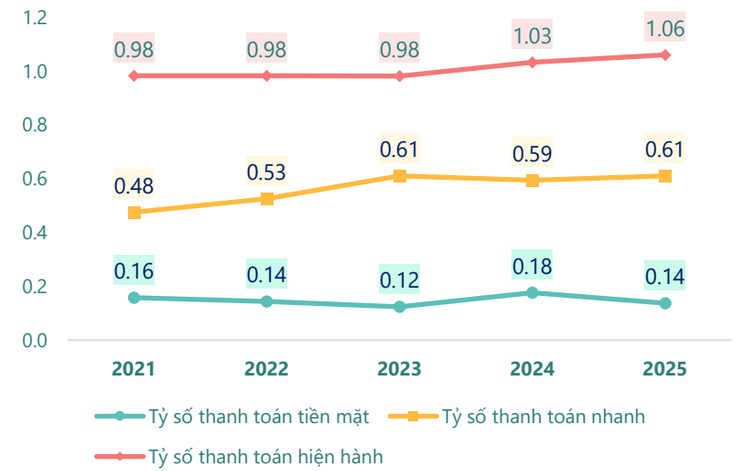

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

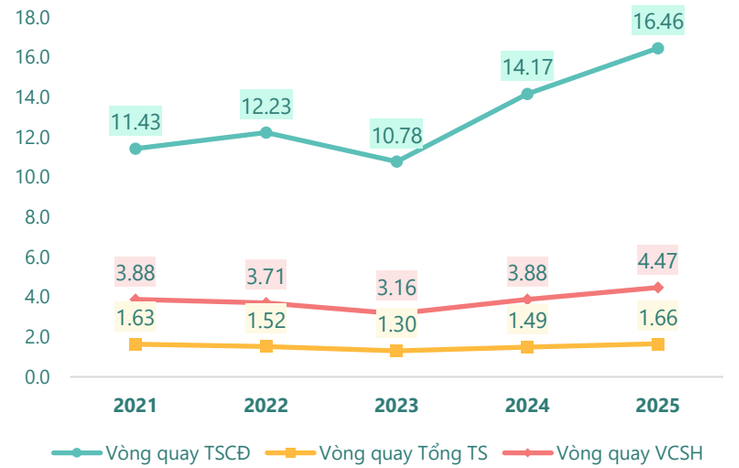

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

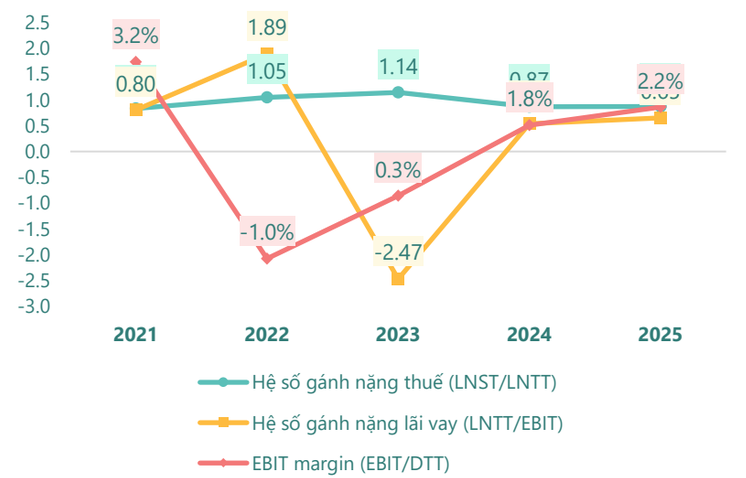

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

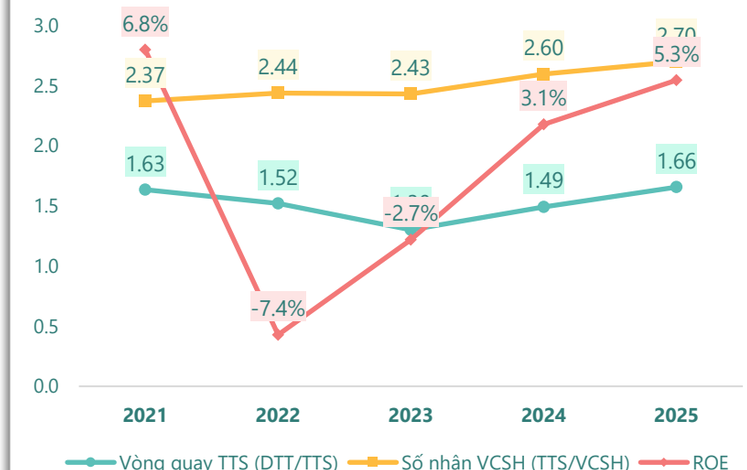

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

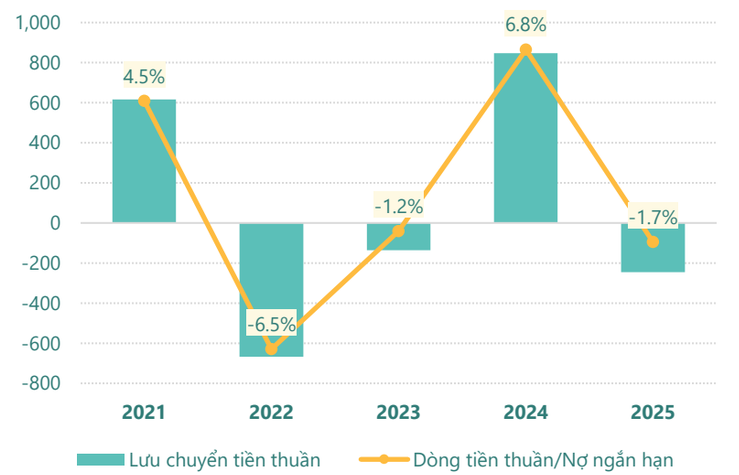

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**12,556**	**9,874**	**27.2%**	**44,022**	**36,155**	**21.8%**
Giá vốn hàng bán	12,075	9,452	27.8%	42,198	34,965	20.7%
Lợi nhuận gộp	481	422	14.0%	1,824	1,190	53.3%
Doanh thu HĐTC	92.3	78.3	17.9%	545	285	91.1%
Chi phí TC	127	100	27.2%	429	360	19.0%
Chi phí lãi vay	97.0	80.0	21.3%	342	304	12.5%
LN trong công ty LKLD	**64.3**	**58.0**	**10.8%**	**100**	**123**	**-18.5%**
Chi phí bán hàng	124	80.6	54.4%	502	305	64.7%
Chi phí QLDN	**302**	**219**	**38.1%**	**948**	**725**	**30.7%**
LN thuần từ HĐKD	83.6	158	-47.1%	590	207	184%
Lợi nhuận khác	**-31.0**	**57.6**	**-154%**	**41.3**	**150**	**-72.5%**
LN trước thuế	52.5	216	-75.7%	632	357	76.7%
Lợi nhuận sau thuế	**26.3**	**196**	**-86.6%**	**552**	**310**	**78.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.2**	**157**	**-89.7%**	**519**	**286**	**81.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	751	-1,127	324	470	-1,257	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-332	863	-289	435	-559	-296
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-342	572	-698	-228	1,512	512
Tiền đầu kỳ	1,572	1,650	2,199	1,537	2,216	1,909
Lưu chuyển tiền thuần	**77.9**	**307**	**-663**	**676**	**-304**	**45.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.24	1.02	0.20	3.29	-2.97	2.20
Tiền cuối kỳ	1,650	1,958	1,537	2,216	1,909	1,957

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**28,038**	**25,116**	**11.6%**
Tài sản ngắn hạn	15,062	12,879	16.9%
Tiền và tương đương tiền	1,957	2,199	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,869	1,353	38.2%
Phải thu ngắn hạn	4,149	3,006	38.0%
Hàng tồn kho	6,388	5,466	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	699	854	-18.2%
Tài sản dài hạn	**12,977**	**12,237**	**6.0%**
Phải thu dài hạn	67.9	65.9	3.0%
Tài sản cố định	2,911	2,438	19.4%
Bất động sản đầu tư	71.9	75.5	-4.7%
Tài sản dở dang	6,603	6,425	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,875	2,886	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	**448**	**347**	**29.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,733	15,735	12.7%
Nợ ngắn hạn	**14,197**	**12,463**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,301	7,343	13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,263	2,067	9.5%
Nợ dài hạn	3,537	3,271	8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,824	1,684	8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,305**	**9,381**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**10,305**	**9,381**	**9.8%**
Vốn điều lệ	6,780	6,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)